

Số: 55a /KH-THHT

Hiến Thành, ngày 12 tháng 9 năm 2025

KẾ HOẠCH
Thực hiện công khai năm học 2025 - 2026

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo “Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân”.

Thực hiện kế hoạch số 51/KH- THHT ngày 10/9/2025 Kế hoạch năm học 2025-2026.

Trường Tiểu học Hiến Thành xây dựng kế hoạch “**Công khai**” năm học 2025 - 2026 cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU, NGUYÊN TẮC

1. Mục đích, yêu cầu:

- Minh bạch các thông tin có liên quan của nhà trường để nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, người học, gia đình người học và xã hội biết, tham gia giám sát hoạt động của nhà trường.

- Tăng cường trách nhiệm giải trình của nhà trường.

2. Nguyên tắc thực hiện công khai

-Việc thực hiện công khai bảo đảm đúng các quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo “Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân” và các quy định của pháp luật liên quan.

- Thông tin công khai bảo đảm chính xác, rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, dễ tiếp cận.

II. NỘI DUNG CÔNG KHAI

1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 9: CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Theo các Điều của *Thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GD &ĐT Thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân:*

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Điều 10. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Theo các Điều của *Thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT* ngày 03/6/2024 của Bộ GD &ĐT *Thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân:*

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp;

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục;

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục.

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có).

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

b) Thông kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thông kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

Điều 14. Cách thức công khai

1. Công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục:

Cơ sở giáo dục thực hiện công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục, bao gồm:

a) Các nội dung công khai đối với các hoạt động giáo dục do cơ sở giáo dục thực hiện được quy định tại Chương II của Thông tư này tính đến tháng 6 hằng năm;

b) Báo cáo thường niên để công khai cho các bên liên quan tổng quan về kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục tính đến ngày 31 tháng 12 hằng năm theo định dạng file PDF với các nội dung tối thiểu theo quy định tại các phụ lục kèm theo Thông tư này:

- Phụ lục I: Mẫu báo cáo thường niên của cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên;

- Phụ lục II: Mẫu báo cáo thường niên của cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục đại học và chương trình giáo dục ngành Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng.

c) Việc bố trí nội dung công khai được quy định tại điểm a, b của Điều này trên cổng thông tin điện tử do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thuận lợi cho việc truy cập, tiếp cận thông tin.

2. Phổ biến hoặc phát tài liệu về nội dung công khai vào đầu khóa học, năm học mới:

a) Các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên thực hiện phổ biến các nội dung công khai tại cuộc họp cha mẹ trẻ em, học sinh hoặc phát tài liệu về nội dung công khai cho cha mẹ trẻ em, học sinh vào tháng đầu tiên của năm học mới;

b) Các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục đại học, chương trình ngành Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng, trường dự bị đại học thực hiện phổ biến các nội dung công khai hoặc phát tài liệu về nội dung công khai cho người học vào tháng đầu tiên của khóa học, năm học mới.

3. Các hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Thời gian công khai

1. Thời điểm công khai của các cơ sở giáo dục như sau:

a) Công bố công khai các nội dung theo quy định tại điểm a, khoản 1 và điểm a, khoản 2, Điều 14 của Thông tư 09/2024 trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Trường hợp

nội dung công khai có thay đổi hoặc đến ngày 30 tháng 6 hằng năm chưa có thông tin do nguyên nhân khách quan hoặc do quy định khác của pháp luật thì phải được cập nhật, bổ sung chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin hoặc từ ngày có thông tin chính thức;

b) Công bố báo cáo thường niên của năm trước liền kề theo quy định tại điểm b, khoản 1 và điểm b, khoản 2, Điều 14 của Thông tư 09/2024 trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Đối với số liệu liên quan đến báo cáo tài chính năm trước thì cập nhật tính đến hết thời gian quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thời gian công khai trên cổng thông tin điện tử tối thiểu là 05 năm kể từ ngày công bố công khai. Thời gian niêm yết công khai (đối với cơ sở giáo dục mầm non; trường, lớp dành cho người khuyết tật chưa có cổng thông tin điện tử tối thiểu là 90 ngày và sau khi niêm yết phải lưu giữ tài liệu công khai để bảo đảm cho việc tiếp cận thông tin tối thiểu là 05 năm kể từ ngày niêm yết).

3. Ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại khoản 1, 2 của Điều 15, các cơ sở giáo dục phải thực hiện công khai theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

II. BIỆN PHÁP THỰC HIỆN .

1. Thực hiện công khai.

- Về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục: Tập thể CB - GV và Hội phụ huynh học sinh bàn bạc và thống nhất về kế hoạch xây dựng cải tạo, sửa chữa trường lớp, về nguồn tài chính đóng góp để cải tạo, sửa chữa, quyết toán kinh phí sau cải tạo sửa chữa thực hiện công khai (có báo cáo với phụ huynh học sinh vào các kỳ họp trong năm học).

- Về cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế: Hàng tháng, hàng kỳ việc kiểm tra chất lượng thực của học sinh được thông báo công khai trước tập thể; Thông báo kế hoạch kiểm tra, thông báo kết quả kiểm tra để tất cả mọi CB - GV- CNV, có đánh giá, rút kinh nghiệm, đưa ra bài học cụ thể.

- Về tài chính: Thực hiện công khai tài chính theo quý, một năm thực hiện công khai tài chính 2 lần và bản quyết toán tài chính được niêm yết tại phòng họp hội đồng nhà trường (có giám sát của ban thanh tra nhân dân trường).

2. Thực hiện kiểm tra.

Ban thanh tra nhân thường xuyên kiểm tra:

- Việc phân bổ Ngân sách nhà nước cấp chi phục vụ cho công tác dạy và học của nhà trường, kinh phí chi cho hoạt động chuyên môn, kinh phí chi cho mua dụng cụ phục vụ trong nhà trường, kinh phí chi cho việc mua bổ sung tài liệu phục vụ cho công tác giảng dạy của giáo viên...

- Kiểm tra các khoản thu đóng góp tự nguyện của phụ huynh học sinh nộp kịp thời về nhà trường tránh tình trạng để tồn đọng tại người thu.

- Kiểm tra về chi ngân sách, chế độ cho CB - GV - CNV, chế độ nâng lương và các khoản phụ cấp (nếu có).

- Kiểm tra chất lượng giảng dạy và giáo dục học sinh theo định kỳ theo lịch kiểm tra định kỳ trong năm.

III. KẾ HOẠCH CỤ THỂ

| Thời gian | Nội dung công việc | Ghi chú |
|----------------------------|--|--------------|
| Tháng 9/2025 | - Cán bộ giáo viên, nhân viên đăng kí chất lượng môn dạy, chất lượng lớp chủ nhiệm, danh hiệu thi đua. | CBGVNV |
| | - Hoàn thiện các biểu mẫu thi đua, công khai. | CTCĐ |
| | - Xây dựng kế hoạch thực hiện công tác công khai năm học 2025 - 2026 | Hiệu trưởng |
| | - Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện công khai. | Hiệu trưởng |
| | - Thông qua Hội nghị VC, NLD. | CTCĐ, HT |
| | - Niêm yết các biểu mẫu công khai | Ban chỉ đạo |
| Tháng 10,11, 12/2025 | - Thực hiện công tác công khai theo kế hoạch. | CBGVNV |
| Tháng 01/2026 | Tổng hợp kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cuối học kì I. | BGH, GV |
| | So sánh đánh giá phân tích kết quả với khảo sát đầu năm học, học kì I của những năm trước để thực hiện công khai | Ban chỉ đạo |
| Tháng 02,3, 4/2026 | - Thực hiện công tác công khai theo kế hoạch. | CBGVNV |
| Tháng 5,6/2026 | Tổng hợp kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cuối năm. | BGH, GV |
| | So sánh đánh giá phân tích kết quả với những năm trước để thực hiện công khai | Ban chỉ đạo |
| | Thực hiện đánh giá phân loại giáo viên | Ban thi đua |
| | Kiểm tra việc thực hiện công khai | Thanh tra ND |
| | Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lí | Hiệu trưởng |
| | Báo cáo kết quả thực hiện | Hiệu trưởng |
| | Niêm yết công khai các kết quả năm học | Ban chỉ đạo |

Trên đây là Kế hoạch thực hiện “công khai” của trường Tiểu học Hiến Thành trong năm học 2025 - 2026. Trường Tiểu học Hiến Thành cam kết thực hiện đúng nội dung kế hoạch đã đề ra để xây dựng nhà trường đoàn kết, hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học./.

Nơi nhận:

- PGD&ĐT (để B/c);
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG
NGÔ THỊ THU HUYỀN

UBND P. NGUYỄN ĐẠI NẴNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC HIỂN THÀNH

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
năm học 2025 - 2026**

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | |
|------------|--|-----------|------------------|-----------|----------|----------|----------------------------|-----------|-----------|----------|
| | | | TS | ĐH | TC | Dưới TC | Hạng IV | Hạng III | Hạng II | Hạng I |
| | Tổng số GV, cán bộ quản lý và nhân viên | 47 | 1 | 45 | | 1 | 2 | 15 | 22 | 4 |
| I | Giáo viên | 40 | 0 | 40 | 0 | | 0 | 10 | 16 | 3 |
| | Trong đó số giáo viên chuyên biệt: | 9 | | 9 | | | | 4 | 4 | 0 |
| 1 | Ngoại ngữ | 3 | | 1 | | | | 1 | 2 | |
| 2 | Tin học | 1 | | 1 | | | | | | |
| 3 | Âm nhạc | 1 | | 1 | | | | | 1 | |
| 4 | Mỹ thuật | 1 | | 1 | | | | | 1 | |
| 5 | GDTC | 3 | | 1 | | | | 3 | | |
| II | Cán bộ quản lý | 3 | 1 | 2 | | | | | 2 | 1 |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | 1 | | | | | | | 1 |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | | 2 | | | | | | |
| III | Nhân viên | 4 | | 2 | | 1 | 2 | 1 | | |
| 1 | NV kế toán + Văn thư + Truyền thông | 1 | | 1 | | | 1 | | | |
| 2 | Nhân viên y tế + Thủ quỹ | 1 | | 1 | | | 1 | | | |
| 3 | Thư viện+ thiết bị | 1 | | 1 | | | | 1 | | |
| 4 | Nhân viên bảo vệ | 1 | | | | 1 | | | | |

Hiển Thành, ngày 12 tháng 9 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

NGÔ THỊ THU HUYỀN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, tài liệu học tập sử dụng chung
năm học 2025 - 2026

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|------------|--|-------------|-----------------------------|
| | Tổng diện tích nhà trường: 5292m² | | |
| I | Số phòng học/số lớp | 28/28 | Số m ² /học sinh |
| II | Loại phòng học | 28 | |
| 1 | Phòng học kiên cố | 28 | |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | |
| 4 | Phòng học nhờ, mượn | 0 | |
| III | Số điểm trường lẻ | 0 | |
| IV | Tổng diện tích đất (m²) | 10237 | 10,15 |
| V | Diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | 2900 | 2,9 |
| VI | Tổng diện tích các phòng | | |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 1230 | 1.63 |
| 2 | Diện tích thư viện (m ²) | 54 | 0.18 |
| 3 | Diện tích nhà thể thao có mái che (m ²) | 275 | |
| 4 | Diện tích phòng học Tin học (m ²) | 54 | |
| 5 | Diện tích phòng học Mĩ thuật + Âm nhạc (m ²) | 54 | |
| 6 | Diện tích phòng Tiếng Anh | 54 | |
| 6 | Diện tích phòng học KH- Công nghệ (m ²) | 54 | |
| 7 | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²) | 54 | |
| 8 | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²) | 36 | |
| 9 | Diện tích phòng y tế+ Tư vấn tâm lý học sinh (m ²) | 12 | |
| 10 | Diện tích nhà kho (m ²) | 24 | |
| 11 | Diện tích nhà bảo vệ (m ²) | 12 | |
| 12 | Văn phòng (m ²) | 20 | |
| 13 | Phòng họp (m ²): 01 phòng | 54 | |
| 14 | Phòng Hiệu trưởng (m ²) | 18 | |
| 15 | Phòng Phó Hiệu trưởng (m ²) | 20 | |
| 16 | Phòng Hành chính (m ²) | 54 | |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | 5 | Số bộ/lớp |

| | | | |
|-------------|--|----|-----------------|
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | 5 | 5/28 |
| 1.1 | Khối lớp 1 | 5 | 5/5 |
| 1.2 | Khối lớp 2 | 0 | 0 |
| 1.3 | Khối lớp 3 | 0 | 0 |
| 1.4 | Khối lớp 4 | 0 | 0 |
| 1.5 | Khối lớp 5 | 0 | 0 |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | 22 | |
| 2.1 | Khối lớp 1 | 0 | |
| 2.2 | Khối lớp 2 | 5 | |
| 2.3 | Khối lớp 3 | 6 | |
| 2.4 | Khối lớp 4 | 5 | |
| 2.5 | Khối lớp 5 | 7 | |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 36 | 36 học sinh/bộ |
| IX | Tổng số thiết bị dùng chung khác | 51 | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 30 | 1/1 |
| 2 | Cát xét | 1 | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 02 | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 2 | |
| 5 | Thiết bị khác... | 15 | |
| 6 | Nhạc cụ | 36 | |

| | | |
|-----------|----------------|----------------------------|
| | Nội dung | Số lượng (m ²) |
| X | Nhà bếp | 0 |
| XI | Nhà ăn | 0 |

| | | | | |
|------------|----------------------------------|--|--------|-------------------------|
| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| XII | Phòng nghỉ cho HS bán trú | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | |
|-------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------|-----------------------------|-------------------|
| XIII | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | | Dùng cho học sinh | | Số m ² /học sinh | |
| | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 0 | 1 | 0 | 4 | 0 | 7,9 |
| 2 | Diện tích | | 20 m ² | | | | 80 m ² |

(*Theo Thông tư số 28/2019/TT-BGDĐT ngày 30/12/2019 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

| | | | |
|------------|------------------------------------|----|-------|
| | | Có | Không |
| XIV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x | |
| XV | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x | |

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY

| | | | |
|-------------|---|---|--|
| XVI | Kết nối internet | 1 | |
| XVII | Trang thông tin điện tử (website) của trường, trang thư viện điện tử, Fanpage | x | |
| XIII | Tường rào xây | x | |
| XIX | Khu để xe học sinh + giáo viên | 160 m ² (HS: 120 m ² , GV: 40 m ²) | |

Hiên Thành, ngày 12 tháng 9 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



**HIỆU TRƯỞNG
NGÔ THỊ THU HUYỀN**

THÔNG BÁO
Công khai thông tin đăng kí chất lượng giáo dục
năm học 2025 - 2026

Đơn vị: học sinh

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | | |
|-----|---|---------|-----------------------|-------|-------|--------|--------|
| | | | Lớp 1 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| I | Tổng số học sinh | 977 | 188 | 164 | 201 | 187 | 237 |
| II | Số HS học 2 b/ngày (tỷ lệ so với tổng số) | 977 | 188 | 164 | 201 | 187 | 237 |
| | | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| III | Số HS chia theo NL chung | 977 | 188 | 164 | 201 | 187 | 237 |
| 1 | Tự chủ & tự học (tự phục vụ, tự quản) | 977 | 188 | 164 | 201 | 187 | 237 |
| a | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 657 | 123 | 153 | 122 | 133 | 126 |
| | | 65,5 | 75% | 75,7% | 65,9% | 56,6% | 58,06% |
| b | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 346 | 41 | 49 | 63 | 63 | 91 |
| | | 34,5 | 25% | 24,3% | 34,1% | 26,81% | 41,94% |
| c | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Giao tiếp & hợp tác (hợp tác) | 977 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 657 | 123 | 153 | 122 | 133 | 126 |
| | | 65,5 | 75% | 75,7% | 65,9% | 56,6% | 58,06% |
| b | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 346 | 41 | 49 | 63 | 63 | 91 |
| | | 34,5 | 25% | 24,3% | 34,1% | 26,81% | 41,94% |
| c | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Giải quyết VĐ & sáng tạo (Tự học & Giải quyết VĐ) | 977 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 657 | 123 | 153 | 30 | 133 | 32 |
| | | 65,5 | 75% | 75,7% | 122 | 56,6% | 126 |
| b | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 65,5 | 41 | 49 | 65,9% | 63 | 58,06% |
| | | 346 | 25% | 24,3% | 63 | 26,81% | 91 |
| c | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| IV | Số HS chia theo NL đặc thù | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| 1 | Ngôn ngữ | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 657 | 123 | 153 | 122 | 133 | 126 |
| | | 65,5 | 75% | 75,7% | 65,9% | 56,6% | 58,06% |

| | | | | | | | |
|----------|------------------------|------|-----|-------|-------|--------|--------|
| b | Đạt | 346 | 41 | 49 | 63 | 63 | 91 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 34,5 | 25% | 24,3% | 34,1% | 26,81% | 41,94% |
| c | Chưa đạt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | | |
| 2 | Tính toán | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Tốt | 654 | 123 | 153 | 122 | 133 | 123 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 65,2 | 75% | 75,7% | 65,9% | 56,6% | 56,68% |
| b | Đạt | 349 | 41 | 49 | 63 | 63 | 94 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 34,8 | 25% | 24,3% | 34,1% | 26,81% | 43,32% |
| c | Chưa đạt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | | |
| 3 | Khoa học | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Tốt | 654 | 123 | 153 | 122 | 133 | 123 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 65,2 | 75% | 75,7% | 65,9% | 56,6% | 56,68% |
| b | Đạt | 349 | 41 | 49 | 63 | 63 | 94 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 34,8 | 25% | 24,3% | 34,1% | 26,81% | 43,32% |
| c | Chưa đạt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | | |
| 4 | Thẩm mỹ | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Tốt | 654 | 123 | 153 | 122 | 133 | 123 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 65,2 | 75% | 75,7% | 65,9% | 56,6% | 56,68% |
| b | Đạt | 349 | 41 | 49 | 63 | 63 | 94 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 34,8 | 25% | 24,3% | 34,1% | 26,81% | 43,32% |
| c | Chưa đạt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | | |
| 5 | Thể chất | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Tốt | 654 | 123 | 153 | 122 | 133 | 123 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 65,2 | 75% | 75,7% | 65,9% | 56,6% | 56,68% |
| b | Đạt | 349 | 41 | 49 | 63 | 63 | 94 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 34,8 | 25% | 24,3% | 34,1% | 26,81% | 43,32% |
| c | Chưa đạt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | | |
| 6 | Công nghệ | 638 | | | 185 | 235 | 217 |
| a | Tốt | 378 | | | 122 | 133 | 123 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 59,2 | | | 65,9% | 56,6% | 56,68% |
| b | Đạt | 260 | | | 63 | 63 | 94 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 40,8 | | | 34,1% | 26,81% | 43,32% |
| c | Chưa đạt | | | | 0 | 0 | 0 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | | |
| 7 | Tin học | 638 | | | 185 | 235 | 217 |
| a | Tốt | 378 | | | 122 | 133 | 123 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 59,2 | | | 65,9% | 56,6% | 56,68% |
| b | Đạt | 260 | | | 63 | 63 | 94 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 40,8 | | | 34,1% | 26,81% | 43,32% |

| | | | | | | | |
|----------|--|------|-----|-------|-------|--------|--------|
| c | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | | | 0 | 0 | 0 |
| V | Số HS chia theo PC | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| 1 | Yêu nước (chăm học, chăm làm) | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 660 | 123 | 153 | 122 | 133 | 129 |
| | | 65,8 | 75% | 75,7% | 65,9% | 56,6% | 59,45% |
| b | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 343 | 41 | 49 | 63 | 63 | 88 |
| | | 34,2 | 25% | 24,3% | 34,1% | 26,81% | 40,55% |
| c | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Nhân ái (Tự tin, trách nhiệm) | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 660 | 123 | 153 | 122 | 133 | 129 |
| | | 65,8 | 75% | 75,7% | 65,9% | 56,6% | 59,45% |
| b | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 343 | 41 | 49 | 63 | 63 | 88 |
| | | 34,2 | 25% | 24,3% | 34,1% | 26,81% | 40,55% |
| c | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Chăm chỉ (Trung thực, Kỉ Luật) | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 660 | 123 | 153 | 122 | 133 | 129 |
| | | 65,8 | 75% | 75,7% | 65,9% | 56,6% | 59,45% |
| b | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 343 | 41 | 49 | 63 | 63 | 88 |
| | | 34,2 | 25% | 24,3% | 34,1% | 26,81% | 40,55% |
| c | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Trung thực (Đoàn kết, yêu thương) | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 660 | 123 | 153 | 122 | 133 | 129 |
| | | 65,8 | 75% | 75,7% | 65,9% | 56,6% | 59,45% |
| b | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 343 | 41 | 49 | 63 | 63 | 88 |
| | | 34,2 | 25% | 24,3% | 34,1% | 26,81% | 40,55% |
| c | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Trách nhiệm | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 660 | 123 | 153 | 122 | 133 | 129 |
| | | 65,8 | 75% | 75,7% | 65,9% | 56,6% | 59,45% |
| b | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 343 | 41 | 49 | 63 | 63 | 88 |
| | | 34,2 | 25% | 24,3% | 34,1% | 26,81% | 40,55% |
| c | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| V | Số HS chia theo M Học | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
|----------|---|-------|-----|--------|-------|--------|--------|
| 1 | Tiếng Việt | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 690 | 123 | 154 | 122 | 155 | 136 |
| | | 68,8 | 75% | 76,2% | 65,9% | 65,96% | 62,67% |
| b | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 313 | 41 | 48 | 63 | 80 | 81 |
| | | 31,2 | 25% | 23,8% | 34,1% | 34,04% | 37,33% |
| c | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Toán | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 762 | 123 | 154 | 122 | 155 | 141 |
| | | 75,97 | 75% | 76,2% | 65,9% | 65,96% | 64,98 |
| b | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 241 | 41 | 48 | 63 | 80 | 76 |
| | | 24,03 | 25% | 23,8% | 34,1% | 34,04% | 35,02 |
| c | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Khoa học | 452 | | | | 235 | 217 |
| a | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 298 | | | | 160 | 138 |
| | | 65,9 | | | | 68,09% | 63,59 |
| b | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 154 | | | | 75 | 79 |
| | | 34,1 | | | | 31,91% | 36,41 |
| c | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | | | | 0 | 0 |
| 4 | Lịch sử và Địa lí | 452 | | | | 235 | 217 |
| a | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 298 | | | | 160 | 138 |
| | | 65,9 | | | | 68,09% | 63,59 |
| b | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 154 | | | | 75 | 79 |
| | | 34,1 | | | | 31,91% | 36,41 |
| c | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | | | | 0 | 0 |
| 5 | Tiếng Anh | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 762 | 123 | 24 | 122 | 154 | 127 |
| | | 75,97 | 75% | 46,15% | 65,9% | 65,53% | 58,53% |
| b | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 241 | 41 | 28 | 63 | 81 | 90 |
| | | 24,03 | 25% | 53,85% | 34,1% | 34,47% | 41,47% |
| c | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Tin học | 637 | | | 185 | 235 | 217 |
| a | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 413 | | | 122 | 150 | 141 |
| | | 64,8 | | | 65,9% | 63,83% | 64,98 |
| b | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 224 | | | 63 | 85 | 76 |
| | | 35,2 | | | 34,1% | 36,17% | 35,02 |
| c | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | | | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | |
|----|---|------|-------|-------|-------|--------|--------|
| 7 | Đạo đức | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 75% | 115 | 154 | 122 | 167 | 131 |
| | | 41 | 70,1% | 76,2% | 65,9% | 71,06% | 60,37% |
| b | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 25% | 49 | 48 | 63 | 68 | 86 |
| | | 123 | 29,9% | 23,8% | 34,1% | 28,94% | 39,63% |
| c | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Tự nhiên và Xã hội | 551 | 164 | 202 | 185 | | |
| a | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 391 | 115 | 154 | 122 | | |
| | | 70,9 | 70,1% | 76,2% | 65,9% | | |
| b | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 160 | 49 | 48 | 63 | | |
| | | 39,1 | 29,9% | 23,8% | 34,1% | | |
| c | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | | | |
| 9 | Âm nhạc | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 636 | 100 | 154 | 122 | 129 | 131 |
| | | 63,4 | 60,9% | 76,2% | 65,9% | 54,89% | 60,37% |
| b | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 367 | 64 | 48 | 63 | 106 | 86 |
| | | 36,6 | 39,1% | 23,8% | 34,1% | 45,11% | 39,63% |
| c | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Mĩ thuật | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 636 | 100 | 154 | 122 | 129 | 131 |
| | | 63,4 | 60,9% | 76,2% | 65,9% | 54,89% | 60,37% |
| b | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 367 | 64 | 48 | 63 | 106 | 86 |
| | | 36,6 | 39,1% | 23,8% | 34,1% | 45,11% | 39,63% |
| c | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11 | HD Trải nghiệm | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 692 | 124 | 154 | 122 | 160 | 132 |
| | | 69 | 75% | 76,2% | 65,9% | 68,09% | 60,83% |
| b | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 311 | 41 | 48 | 63 | 75 | 85 |
| | | 31 | 25% | 23,8% | 122 | 31,91% | 39,17% |
| c | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | GDTC | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| a | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 682 | 115 | 154 | 122 | 156 | 135 |
| | | 68 | 70,1% | 76,2% | 65,9% | 66,38% | 62,21% |
| b | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 321 | 49 | 48 | 63 | 79 | 82 |
| | | 32 | 29,9% | 23,8% | 34,1% | 33,62% | 37,79% |
| c | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 13 | Công nghệ | 637 | | | 185 | 235 | 217 |
| a | Hoàn thành Tốt | 413 | | | 122 | 162 | 136 |

| | | | | | | | |
|------------|----------------------------------|------|-------|-------|-------|--------|--------|
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 64,8 | | | 65,9% | 68,94% | 62,67% |
| b | Hoàn thành | 224 | | | 63 | 73 | 81 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 35,2 | | | 34,1% | 31,06% | 37,33% |
| c | Chưa hoàn thành | 0 | | | 0 | 0 | 0 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | | |
| VI | Tổng hợp kết quả cuối năm | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| 1 | Hoàn thành CT LH | 1003 | 164 | 202 | 185 | 235 | 217 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| | HS Xuất sắc | | 81 | 82 | 70 | 68 | 78 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | | 49,7% | 40,6% | 37,8% | 28,94% | 35,94% |
| VII | Số HS HTCT TH | | | | | | 218 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | | 100% |

Hiển Thành, ngày 13 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
NGÔ THỊ THU HUYỀN

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của nhà trường năm học 2025 - 2026

| STT | Nội dung | Chia theo khối lớp | | | | |
|-----|--|---|---|--|--|--|
| | | Lớp 1 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| I | Điều kiện tuyển sinh | Tất cả HS 6-14 tuổi trong và ngoài địa bàn đều được tuyển sinh. | Tất cả HS 7-14 tuổi trong và ngoài địa bàn đều được tuyển sinh. Yêu cầu: HS đã hoàn thành chương trình lớp 1. | Tất cả HS 8-14 tuổi trong và ngoài địa bàn đều được tuyển sinh. Yêu cầu: HS đã hoàn thành chương trình lớp 2 | Tất cả HS 9-14 tuổi trong và ngoài địa bàn đều được tuyển sinh. Yêu cầu: HS đã hoàn thành chương trình lớp 3 | Tất cả HS 10-14 tuổi trong và ngoài địa bàn đều được tuyển sinh. YC: HS đã hoàn thành chương trình lớp 4 |
| II | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện | Thực hiện chương trình CTGDPT 2018 | | | | |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | Nhà trường thông báo kết quả giáo dục rèn luyện và học tập của học sinh từng tháng, từng học kì; gia đình liên hệ thường xuyên với GV CN, với Ban giám hiệu để cùng phối hợp giáo dục HS. Học sinh thực hiện đầy đủ 5 nhiệm vụ của HS tiểu học, chấp hành đầy đủ nội quy của nhà trường. | | | | |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục | Trong năm học, nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khoá, các buổi sinh hoạt đội, tham quan để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh | | | | |
| V | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | <ul style="list-style-type: none"> - Cuối năm học, tất cả HS đều được đánh giá về năng lực, phẩm chất đạt Yêu cầu cần đạt theo quy định của từng khối lớp, phần đầu 100% học sinh lớp 1,2,3,4 HTCTLH và 100% học sinh lớp 5 HTCTTH. - Duy trì sĩ số: 100%. - 100% HS đều có đủ sức khoẻ để học tập, sinh hoạt, vui chơi. | | | | |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh | Cuối năm học HS đều đảm bảo yêu cầu cần đạt theo chương trình từng khối lớp. | | | | |

Hiến Thành, ngày 12 tháng 9 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
NGÔ THỊ THU HUYỀN

